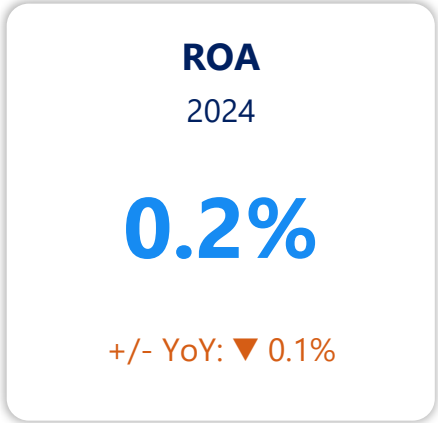
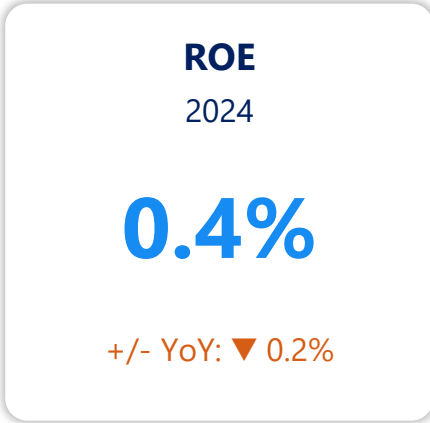
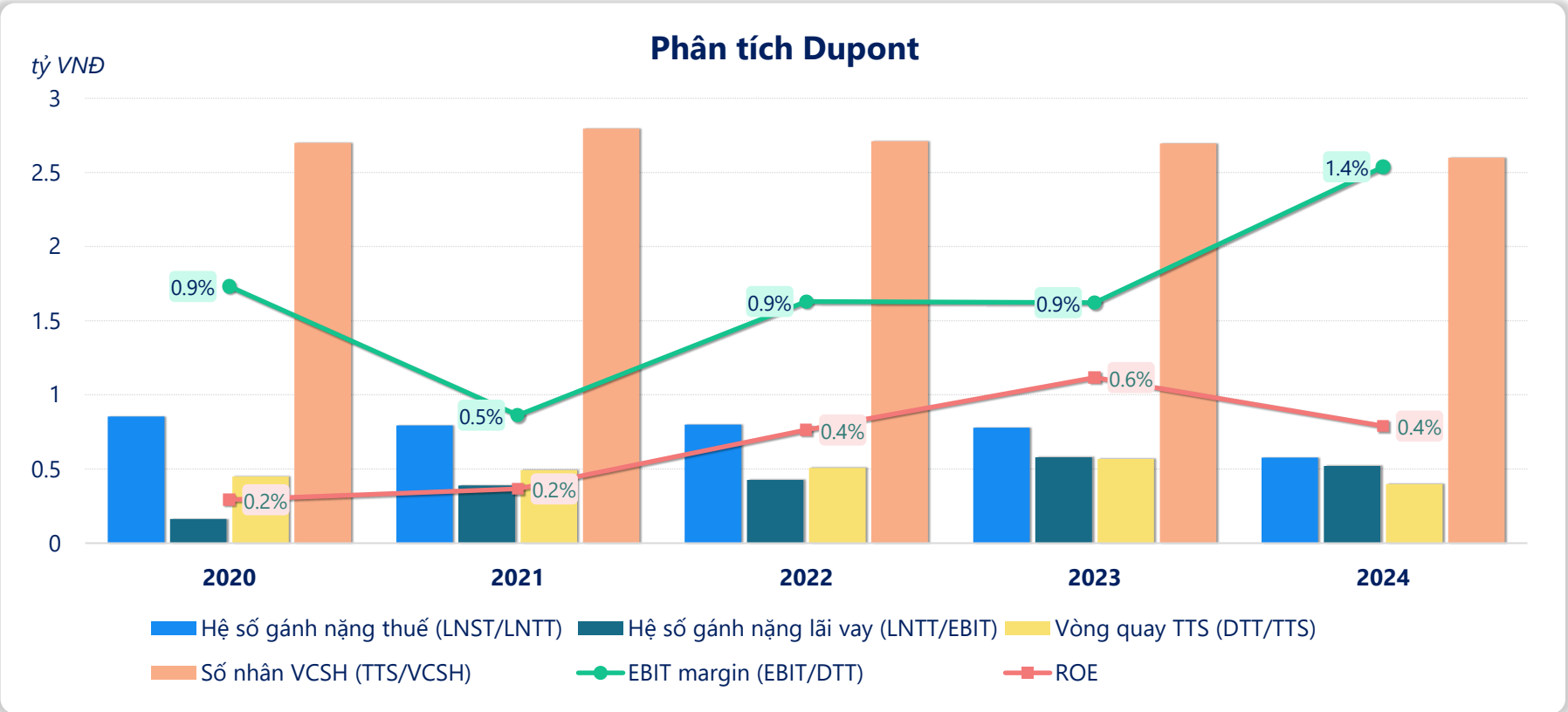
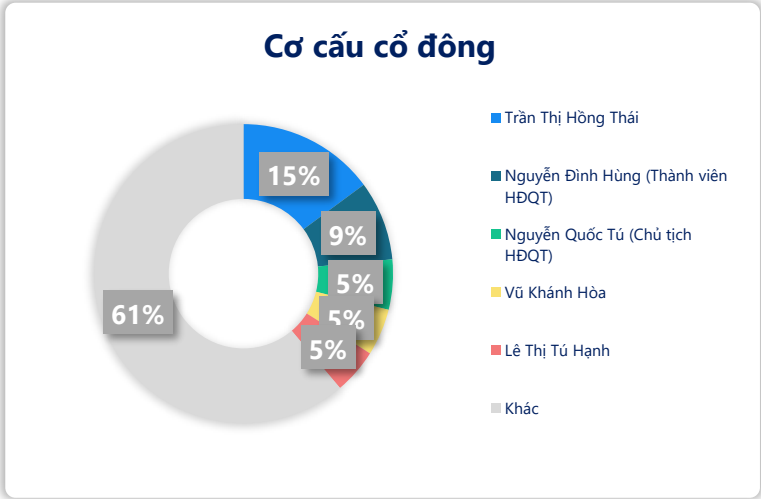


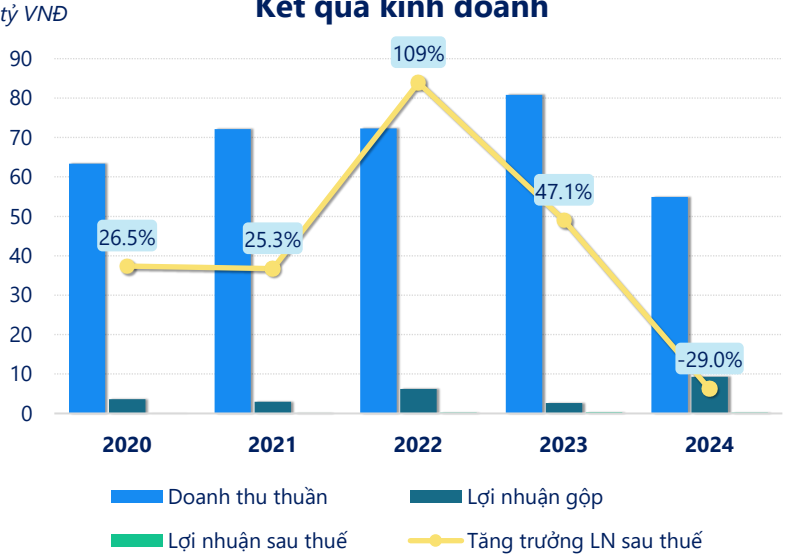
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 34,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42
Số lượng CPLH (CP)		4,103,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)		54,795
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		1.11
EPS		54
P/E		187.4

	YTD	1T	3T	6T
MCO		2.0%	-31.5%	-48.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

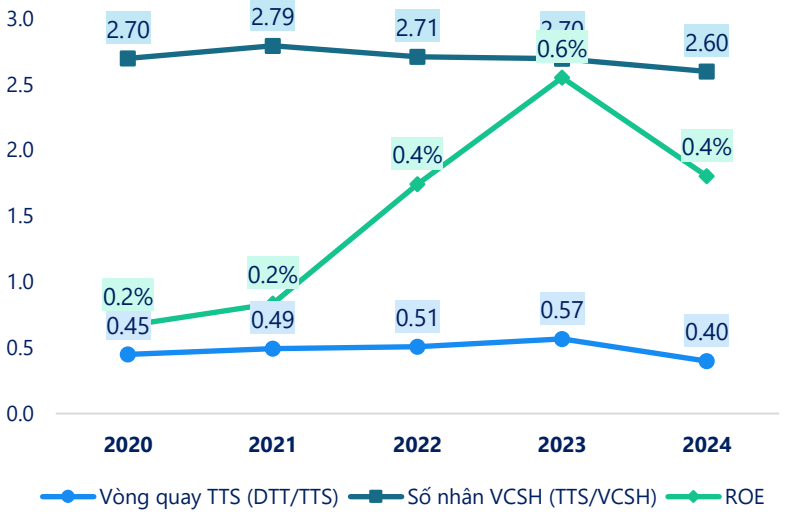


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.35%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.58**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

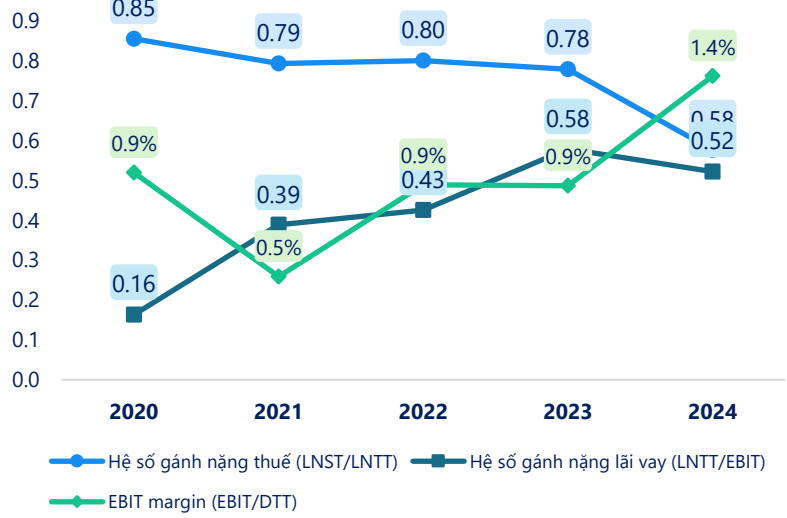
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MCO** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.0%** chỉ còn **54.94** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.0%** chỉ còn **0.22** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

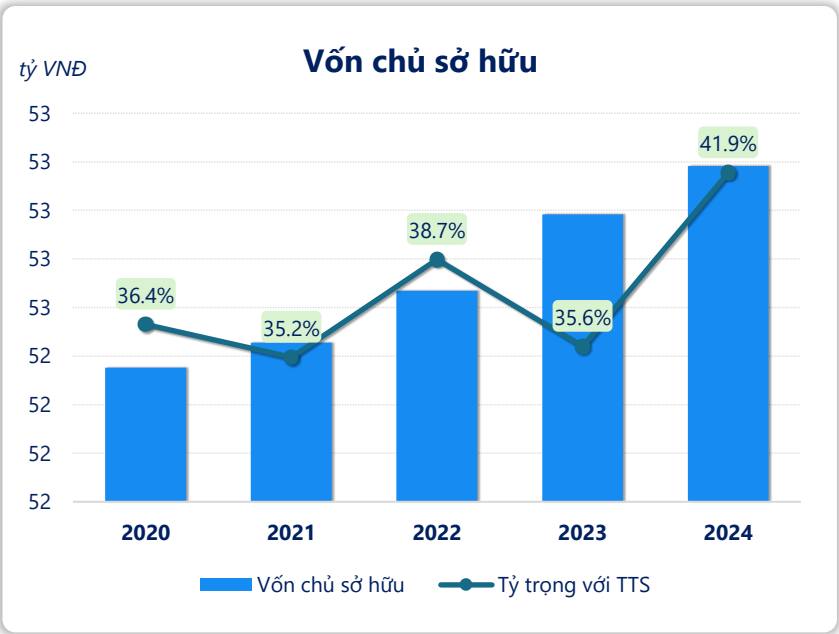
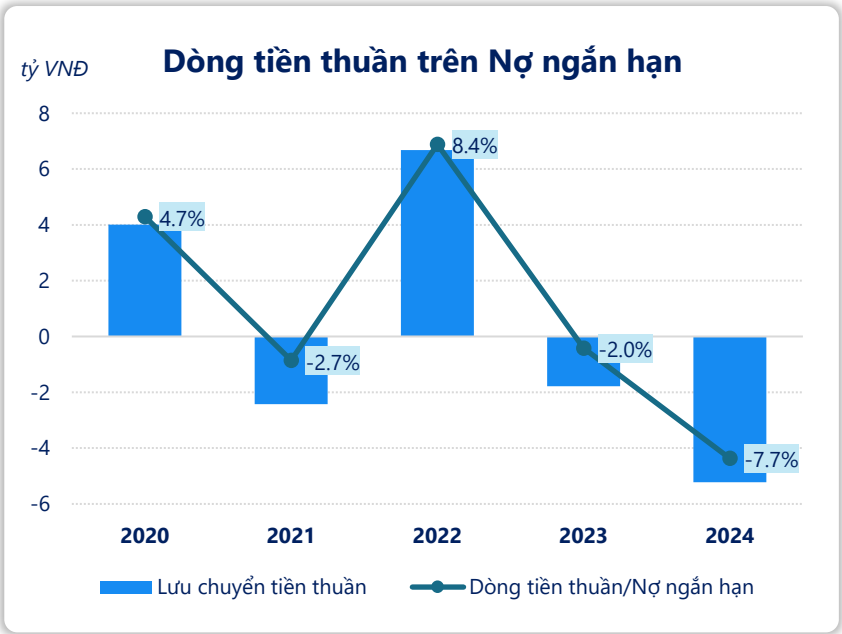
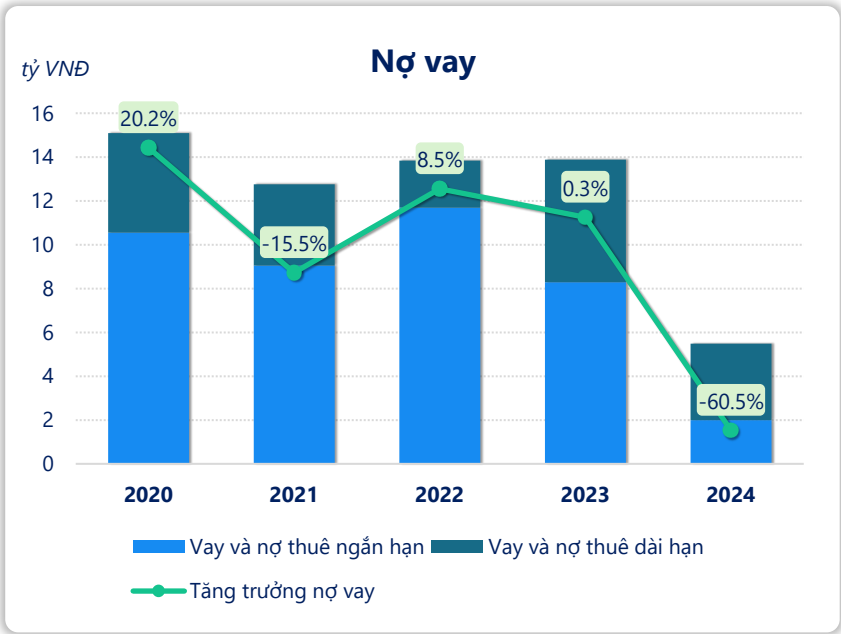
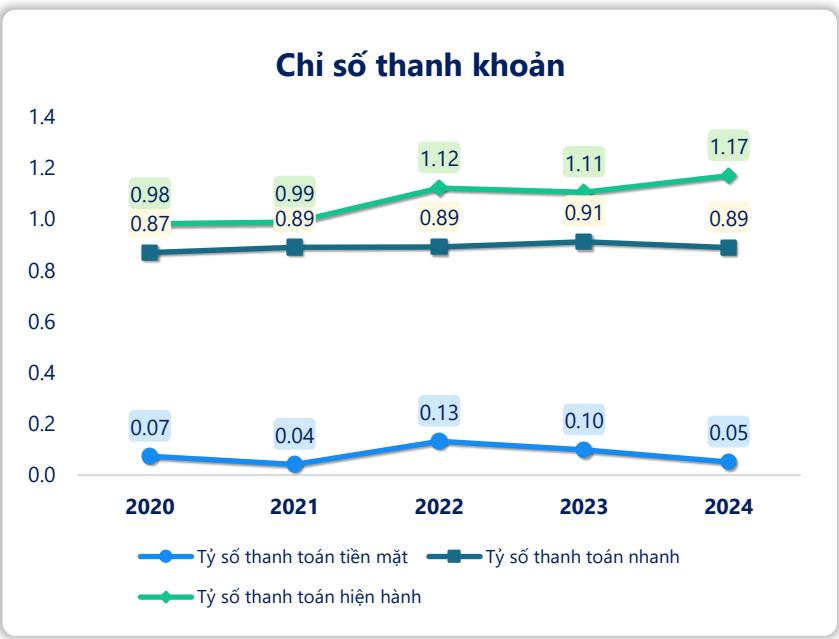
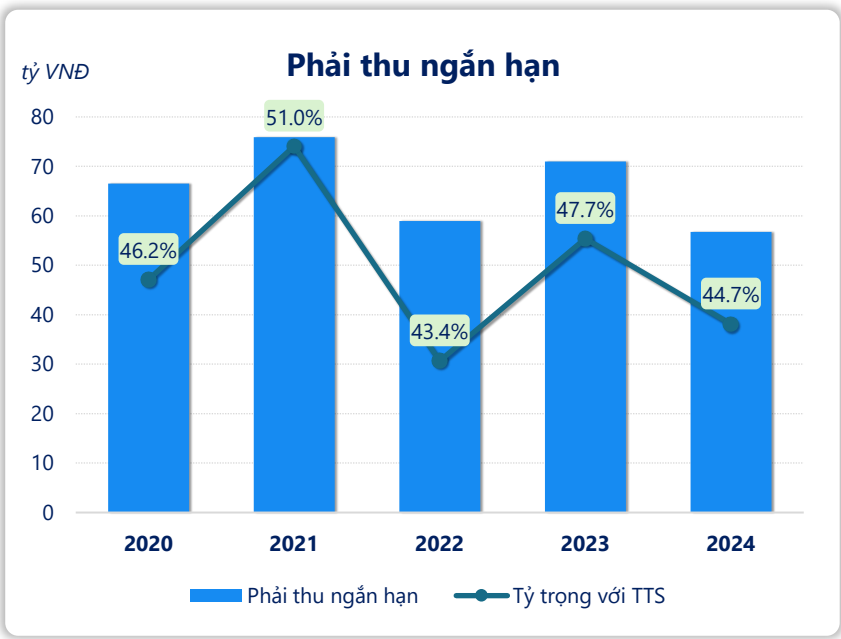
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.40**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	127	149	-14.6%
Tài sản ngắn hạn	79.8	97.9	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	3.51	8.73	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.8	71.0	-20.0%
Hàng tồn kho	19.2	17.2	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	1.06	-64.4%
Tài sản dài hạn	47.3	50.9	-7.1%
Phải thu dài hạn	0.04	0.33	-87.4%
Tài sản cố định	6.91	8.67	-20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.1	37.5	-3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.18	4.18	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.24	-80.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.9	95.9	-22.9%
Nợ ngắn hạn	68.2	88.6	-23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	8.28	-75.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.3	35.5	-20.3%
Nợ dài hạn	5.70	7.29	-21.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.49	5.59	-37.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.2	53.0	0.4%
Vốn chủ sở hữu	53.2	53.0	0.4%
Vốn điều lệ	41.0	41.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	63.4	72.2	72.3	80.8	54.9
Giá vốn hàng bán	59.8	69.2	66.1	78.1	45.6
Lợi nhuận gộp	3.61	2.98	6.21	2.69	9.31
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Chi phí TC	0.49	0.20	0.36	0.29	0.36
Chi phí lãi vay	0.49	0.20	0.36	0.29	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.72
Chi phí QLDN	3.03	2.65	5.75	2.30	8.28
LN thuần từ HĐKD	0.10	0.13	0.10	0.11	-0.04
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.17	0.30	0.43
LN trước thuế	0.10	0.13	0.27	0.40	0.39
Lợi nhuận sau thuế	0.08	0.10	0.21	0.31	0.22
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.10	0.21	0.31	0.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.07	0.28	1.22	5.51	2.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.59	-0.37	4.39	-7.34	0.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.53	-2.34	1.08	0.05	-8.39
Tiền đầu kỳ	2.25	6.26	3.84	10.5	8.73
Lưu chuyển tiền thuần	4.01	-2.42	6.68	-1.79	-5.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.26	3.84	10.5	8.73	3.51